

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I năm 2019

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019



**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**
Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	01 - 02
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	03
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	04
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	05 - 32

H/ V Y S/ L

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13.808.909.720.306	13.777.899.237.575
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	231.397.478.144	205.359.805.369
1 Tiền	111		181.270.580.314	148.970.539.414
2 Các khoản tương đương tiền	112		50.126.897.830	56.389.265.955
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	9.519.003.790.514	8.618.390.954.308
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9.519.003.790.514	8.618.390.954.308
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.328.785.478.131	3.327.313.360.593
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	796.460.680.666	869.011.309.392
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	236.005.080.997	174.220.584.978
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	1.626.274.853.894	2.608.355.988.707
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(332.600.770.954)	(326.920.156.012)
5 Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6.	2.645.633.528	2.645.633.528
IV Hàng tồn kho	140		1.537.273.792.582	1.565.820.616.488
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	1.572.896.968.643	1.602.352.369.529
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(35.623.176.061)	(36.531.753.041)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		192.449.180.935	61.014.500.817
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12.	1.235.756.686	1.873.839.353
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		73.837.300.058	54.610.174.473
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	117.376.124.191	4.530.486.991
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.885.633.204.466	4.948.672.001.488
I Các khoản phải thu dài hạn	210		608.202.233.001	620.586.067.292
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.	48.876.150.000	48.876.150.000
2 Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	559.326.083.001	571.709.917.292
3 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II Tài sản cố định	220		766.936.065.522	789.668.479.885
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	747.781.145.938	770.450.406.209
- Nguyên giá	222		1.344.686.625.341	1.342.076.564.402
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(596.905.479.403)	(571.626.158.193)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	19.154.919.584	19.218.073.676
- Nguyên giá	228		19.850.307.767	19.850.307.767
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(695.388.183)	(632.234.091)
III Bất động sản đầu tư	230	V.11.	39.263.947.585	39.623.917.075
- Nguyên giá	231		57.450.728.754	57.450.728.754
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(18.186.781.169)	(17.826.811.679)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8.	60.105.259.014	60.097.804.473
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		60.105.259.014	60.097.804.473
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	3.340.676.999.476	3.362.497.815.168
1 Đầu tư vào công ty con	251		2.793.088.901.590	2.793.088.901.590
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		691.688.117.180	691.688.117.180
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		27.170.823.616	27.170.823.616
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(171.270.842.910)	(149.450.027.218)
VI Tài sản dài hạn khác	260		70.448.699.868	76.197.917.595
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12.	70.448.699.868	76.197.917.595
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		18.694.542.924.772	18.726.571.239.063

(Các thuyết minh từ trang 05 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này.)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
C NỢ PHẢI TRẢ	300		153.254.864.547	213.366.643.077
I Nợ ngắn hạn	310		144.087.257.342	202.571.919.689
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	32.908.815.527	54.703.064.953
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	7.975.550.992	7.979.164.118
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	15.089.266.894	34.252.861.069
4 Phải trả người lao động	314		7.293.470.580	7.408.640.868
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	31.220.983.244	37.347.750.732
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18.	-	2.000.000
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	46.307.958.659	57.207.528.945
8 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19.	3.155.039.186	3.534.736.744
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		136.172.260	136.172.260
II Nợ dài hạn	330		9.167.607.205	10.794.723.388
1 Phải trả người bán dài hạn	331	V.13.	-	-
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.14.	-	-
3 Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	9.167.607.205	10.794.723.388
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		18.541.288.060.225	18.513.204.595.986
I Vốn chủ sở hữu	410	V.20.	18.540.681.635.925	18.512.454.595.986
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
2 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.252.681.635.925	5.224.454.595.986
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		5.224.454.595.986	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		28.227.039.939	5.224.454.595.986
3 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		606.424.300	750.000.000
1 Nguồn kinh phí	431		606.424.300	750.000.000
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		18.694.542.924.772	18.726.571.239.063

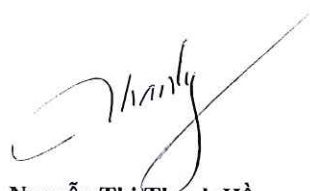
Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2019

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Quyền Tổng giám đốc







Ngô Văn Tuyền

(Các thuyết minh từ trang 05 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này.)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2019	Quý I/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	176.408.245.990	842.479.155.255
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		176.408.245.990	842.479.155.255
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	221.569.642.557	825.286.608.567
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(45.161.396.567)	17.192.546.688
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	159.978.650.397	13.072.264.935
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	21.820.815.692	47.227.281
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.	11.287.322.543	18.676.268.625
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	43.691.380.685	41.990.262.844
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		38.017.734.910	(30.448.947.127)
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	237.864.498	745.511.273
12. Chi phí khác	32	VI.7.	2.491.534.893	160.591.207
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(2.253.670.395)	584.920.066
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		35.764.064.515	(29.864.027.061)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10.	7.537.024.576	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		28.227.039.939	(29.864.027.061)

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2019

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Quyền Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Hồng



Hoàng Văn Lãm



Ngô Văn Tuyển

(Các thuyết minh từ trang 05 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này.)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2019	Quý I/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		35.764.064.515	(29.864.027.061)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		25.702.444.792	21.621.329.538
- Các khoản dự phòng	03		26.314.771.984	(5.093.483.076)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(4.684.364)	11.530.481
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(159.826.887.240)	(12.990.812.908)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(72.050.290.313)	(26.315.463.026)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(58.731.240.230)	754.831.211.881
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		29.455.400.886	11.190.396.494
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(76.386.358.376)	(468.636.439.994)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6.387.300.394	1.265.806.497
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.122.159.959)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.101.000.000	75.268.390
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(16.272.796.985)	(11.756.678.968)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(196.619.144.583)	260.654.101.274
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.010.594.868)	(1.522.678.022)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.100.612.836.206)	(18.327.535.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		200.000.000.000	5.200.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(281.733.939.316)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	999.445.196.807
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.124.280.248.432	12.434.661.998
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		222.656.817.358	715.495.706.467
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(21.097.656.169)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(21.097.656.169)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		26.037.672.775	955.052.151.572
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		205.359.805.369	2.090.605.939.937
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	231.397.478.144	3.045.658.091.509

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2019

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Quyền Tổng giám đốc


Nguyễn Thị Thanh Hồng


Hoàng Văn Lãm


Ngô Văn Tuyên

(Các thuyết minh từ trang 05 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này.)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (gọi tắt là “Công ty mẹ - Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương), được thành lập theo Quyết định số 1119/QĐ/TCCBĐT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, được chuyển đổi sang hoạt động theo hình thức Công ty Mẹ - Công ty Con theo Quyết định số 3367/QĐ-BCT ngày 25/6/2010 của Bộ Công thương. Theo Quyết định số 4874/QĐ-BCT ngày 30/05/2014 của Bộ Công thương về việc cổ phần hoá Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam; Quyết định số 562/QĐ-TTg ngày 05/04/2016 của Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam; và Quyết định số 5029/QĐ-BTC ngày 23/12/2016 của Bộ Công thương về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP để chuyển Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH thành Công ty Cổ phần thì Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH được đổi tên thành Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100103866 đăng ký thay đổi lần 07 ngày 24/01/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 08 ngày 31/08/2018 thì vốn điều lệ của Tổng Công ty là **13.288.000.000.000 VND** (Bằng chữ: Mười ba nghìn, hai trăm tám mươi tám tỷ đồng chẵn).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty mẹ - Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh máy động lực và máy nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất xe có động cơ, mô tô, xe máy; Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá;
- Buôn bán máy móc, thiết bị, phụ tùng máy nông nghiệp, ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe động cơ khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường...);

Trụ sở của Công ty mẹ - Tổng Công ty tại: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

a) Danh sách các Công ty con của Công ty mẹ - Tổng Công ty

1. Công ty CP Cơ khí chính xác số 1

- Địa chỉ: Lô CN – B7, khu công nghiệp Phú Nghĩa, Chương Mỹ, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất kinh doanh sản phẩm cơ khí, bơm thủy lực, bơm nước, dụng cụ khuôn mẫu gá lắp, quạt điện, thiết bị cơ điện, sản phẩm INOX gia dụng...

2. Công ty CP Cơ khí Phổ Yên

- Địa chỉ: Phường Bãi Bông, thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho các động cơ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

3. Công ty CP Cơ khí Cỏ Loa
 - Địa chỉ: Tổ 22, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 53,66%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 53,66%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, sản xuất các sản phẩm cơ khí, kim loại đúc sẵn....
4. Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM
 - Địa chỉ: Số 2 Triệu Quốc Đạt, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận chuyển khách, vận tải hàng hóa đường bộ.....
5. Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ
 - Địa chỉ: Km số 3, đường Phạm Văn Đồng, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Bán buôn máy móc, thiết bị và các phụ tùng máy khác
6. Công ty CP Phụ tùng máy số 1
 - Địa chỉ: Đường 3/2, Tổ 10, phường Mỏ Chè, TP. Sông Công, tỉnh Thái Nguyên
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 55,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 55,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, mua bán vật tư, phụ tùng cho xe có động cơ, sản phẩm cơ khí phục vụ ngành nông lâm, ngư nghiệp và giao thông vận tải
7. Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp
 - Địa chỉ: Số 4, phố Chu Văn An, phường Yết Kiêu, Hà Đông, Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất máy kéo, máy nông nghiệp
8. Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo
 - Địa chỉ: Đường TS11, KCN Tiên Sơn, TT Lim, Tiên Du, Bắc Ninh.
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp
9. Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công
 - Địa chỉ: Số 362 đường Cách Mạng Tháng 10, phường Lương Châu, TP Sông Công, tỉnh Thái Nguyên
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng phục vụ các ngành nông nghiệp, ngư nghiệp, dầu khí, xi măng, giao thông vận tải và các chương trình nội địa hóa các sản phẩm ô tô, xe máy của các Công ty liên doanh
10. Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam
 - Địa chỉ: Khu Phố 1, phường Bình Đa, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất động cơ và máy nông nghiệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

11. Viện Công nghệ

- Địa chỉ: 25 Vũ Ngọc Phan, quận Đống Đa, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Nghiên cứu, ứng dụng chuyển giao công nghệ các lĩnh vực vật liệu, đúc, nhiệt luyện, cơ khí, tự động hóa.

12. Veam Korea Corporation

- Địa chỉ: 440, Seongseo-ro, Dalseo-gu, Daegu, Republic of Korea.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 89,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 89,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Xuất khẩu các sản phẩm của Hàn Quốc sang thị trường Việt Nam.

b) Danh sách các Công ty liên kết của Công ty mẹ - Tổng Công ty

1. Công ty CP Cơ khí Vinh

- Địa chỉ: Lô 20-21, khu C, khu công nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An
- Tỷ lệ phần sở hữu: 49,00%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 49,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất các cấu kiện kim loại

2. Công ty CP NAKYCO

- Địa chỉ: 19/9 Tân Kỳ Tân Quý, P. Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, TP Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ phần sở hữu: 49,00%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 49,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, mua bán các loại máy móc, thiết bị, phụ tùng

3. Công ty CP Cơ khí An Giang

- Địa chỉ: 839 Trần Hưng Đạo, Tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang
- Tỷ lệ phần sở hữu: 47,41%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 47,41%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: xây dựng cầu các loại, sản xuất máy gặt lúa các loại và bán lẻ các linh kiện liên quan đến máy gặt lúa; sản xuất mô tơ; sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện, đúc sắt thép và ngành nghề khác theo ĐKKD

4. Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ

- Địa chỉ: Lô D, khu D1, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Hà Nội
- Tỷ lệ phần sở hữu: 29,00%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 29,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng nhà ở và văn phòng làm việc; cung cấp dịch vụ công cộng cho khu đô thị, khu nhà ở và văn phòng.

5. Công ty Honda Việt Nam

- Địa chỉ: Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
- Tỷ lệ phần sở hữu: 30,00%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 30,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu xe máy, ô tô để bán và xuất khẩu.

6. Công ty Ô tô Toyota Việt Nam

- Địa chỉ: Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
- Tỷ lệ phần sở hữu: 20,00%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính; Lắp đặt và sản xuất các loại ô tô và phụ tùng ô tô và cung cấp dịch vụ bảo hành, sửa chữa ô tô tại Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

c) Danh sách các đơn vị trực thuộc Công ty mẹ - Tổng Công ty:

1. Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam-CTCP - Địa chỉ: số 90 - 92 Trần Bình Trọng, phường 1, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh
2. Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt nam-CTCP - Chi nhánh Nghệ An - Địa chỉ: Số 284, đường Bình Minh phường Nghi Hương, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An.
3. Nhà máy ô tô VEAM- Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam-CTCP - Địa chỉ: phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hoá.
4. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Nhà máy Đức - Địa chỉ: lô B15, khu B, khu công nghiệp Hiệp Phước, đường Nguyễn Văn Tạo, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty mẹ - Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty mẹ - Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ - Tổng Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ - Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty mẹ - Tổng Công ty và các chi nhánh (Bao gồm: Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP, Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam CTCP - Chi nhánh Nghệ An, Nhà máy ô tô VEAM - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP và Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam CTCP - Nhà máy Đức). Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ giữa Văn phòng Công ty mẹ - Tổng Công ty với các chi nhánh và giữa các chi nhánh với nhau đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập là báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tổng Công ty. Công ty mẹ - Tổng Công ty lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Tổng Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ - Tổng Công ty và các công ty con (như chi tiết tại Thuyết minh số I.5) theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính tổng hợp nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mẹ - Tổng Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp là tỷ giá công bố của Ngân hàng Thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty mẹ - Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty mẹ - Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và góp vốn vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc và đã được điều chỉnh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 01/07/2014 đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần (24/01/2017) giá trị các khoản đầu tư này đã được đánh giá lại theo hướng dẫn tại các văn bản về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước. Giá trị định giá lại được xem là giá gốc ban đầu của các khoản đầu tư khi Công ty mẹ - Tổng Công ty chuyển thành công ty cổ phần. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận được chia liên quan đến giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và góp vốn vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty mẹ - Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty mẹ - Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính tổng hợp được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty mẹ - Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty mẹ - Tổng Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do chủ nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính tổng hợp được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Nguyên tắc kế toán và phương pháp khấu hao TSCĐ

8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty mẹ - Tổng Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ - Tổng Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao (năm)

Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	04 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 - 10

8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty mẹ - Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty mẹ - Tổng Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính, quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội và tài sản cố định vô hình khác.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty mẹ - Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty mẹ - Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 6 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty mẹ - Tổng Công ty là bất động sản do Công ty mẹ - Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của Bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty mẹ - Tổng Công ty phải bỏ ra nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại bất động sản đầu tư

Quyền sử dụng đất

Cơ sở hạ tầng

Thời gian khấu hao <năm>

Không trích khấu hao

03 - 25

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí đầu tư các công trình xây dựng: Nhà tập thể nhà máy ô tô VEAM, Dự án phòng thí nghiệm Động lực (Tiên Sơn), Dự án "Đầu tư sản xuất máy kéo bốn bánh hạng trung, Dây chuyền xe bus,... được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty mẹ - Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là các khoản chi phí nghiên cứu đề tài, chi phí thuê văn phòng, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa TSCĐ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Chi phí thuê văn phòng: Chi phí thuê văn phòng phát sinh một lần được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian thuê.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty mẹ - Tổng Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ - Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty mẹ - Tổng Công ty bao gồm khoản chi phí hoa hồng phải trả các đại lý và một số khoản chi phí phải trả khác,... thực tế đã phát sinh hoặc chưa chi, chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty mẹ - Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty mẹ - Tổng Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty mẹ - Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hoá, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng, lãi hỗ trợ vốn, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và lãi bán ngoại tệ.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty mẹ - Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- Công ty mẹ - Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Công ty mẹ - Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính tổng hợp; và

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập hoặc lợi nhuận được chia từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được. Cổ tức và lợi nhuận được chia liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư hoặc trước giai đoạn cổ phần hóa được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, lãi trả chậm tiền hàng, chênh lệch tỷ giá...

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty mẹ - Tổng Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 10% cho các mặt hàng và dịch vụ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty mẹ - Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ - Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền		
Tiền mặt	181.270.580.314	148.970.539.414
Tiền gửi ngân hàng	450.198.874	765.418.355
	180.820.381.440	148.205.121.059
Các khoản tương đương tiền	50.126.897.830	56.389.265.955
Cộng	231.397.478.144	205.359.805.369

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**

Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019
đến 31/03/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi số VND	Giá gốc	Giá trị ghi số VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Long Biên	1.300.000.000.000	1.300.000.000.000	800.000.000.000	800.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tây Hồ	480.000.000.000	480.000.000.000	480.000.000.000	480.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tràng An	502.300.000.000	502.300.000.000	502.300.000.000	502.300.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Đồng Đa	452.318.904.200	452.318.904.200	452.318.904.200	452.318.904.200
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	1.005.000.000.000	1.005.000.000.000	1.005.000.000.000	1.005.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình	701.150.000.000	701.150.000.000	701.150.000.000	701.150.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đại La	1.060.300.000.000	1.060.300.000.000	860.300.000.000	860.300.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hà Nội	605.250.000.000	605.250.000.000	605.250.000.000	605.250.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội	550.000.000.000	550.000.000.000	550.000.000.000	550.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Hà	380.000.000.000	380.000.000.000	380.000.000.000	380.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà	301.150.000.000	301.150.000.000	301.150.000.000	301.150.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long	250.000.000.000	250.000.000.000	250.000.000.000	250.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ba Đình	500.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàng Quốc Việt	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam á - Chi nhánh Hà Nội	600.000.000.000	600.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính	300.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Hà Nội	350.000.000.000	350.000.000.000	350.000.000.000	350.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Quận 4	31.534.886.314	31.534.886.314	30.922.050.108	30.922.050.108
Cộng	9.519.003.790.514	9.519.003.790.514	8.618.390.954.308	8.618.390.954.308

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**

Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019
đến 31/03/2019

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
		VND	VND	VND
b.1) Đầu tư vào công ty con	2.793.088.901.590	159.960.335.471	2.633.128.566.119	2.793.088.901.590
Công ty CP Cơ khí Chính xác số 1	50.015.670.456	-	50.015.670.456	50.015.670.456
Công ty CP Cơ khí Phố Yên	22.810.192.474	-	22.810.192.474	22.810.192.474
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	295.794.759	-	295.794.759	295.794.759
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	-	-	-	-
Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ	127.576.996.194	-	127.576.996.194	127.576.996.194
Công ty CP Phụ tùng máy số 1	61.611.530.011	-	61.611.530.011	61.611.530.011
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	95.960.790.920	69.971.984.347	25.988.806.573	95.960.790.920
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	420.001.038.861	14.754.458.489	405.246.580.372	420.001.038.861
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	1.489.915.335.079	-	1.489.915.335.079	1.489.915.335.079
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	348.243.472.732	64.551.408.701	283.692.064.031	348.243.472.732
Viện Công nghệ	160.145.083.264	5.584.633.210	154.560.450.054	160.145.083.264
Veam Korea Corporation	16.512.996.840	5.097.850.724	11.415.146.116	16.512.996.840
Cộng	2.793.088.901.590	159.960.335.471	2.633.128.566.119	2.793.088.901.590
				138.139.519.779
				2.654.949.381.811

Giá gốc các khoản đầu tư vào công ty con là giá trị đã được đánh giá lại tại thời điểm chuyển đổi sang công ty Cổ phần và các khoản đầu tư tăng/giảm sau thời điểm cổ phần hóa.

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCF**

Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019
đến 31/03/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

	31/03/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
b.2) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	691.688.117.180	11.310.507.439	680.377.609.741	691.688.117.180
Công ty CP Cơ khí Vinh	759.808.788	759.808.788	-	759.808.788
Công ty CP Nakycro	10.550.698.651	10.550.698.651	-	10.550.698.651
Công ty CP Cơ khí An Giang	23.823.075.776	-	23.823.075.776	-
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	9.467.051.066	-	9.467.051.066	-
Công ty Honda Việt Nam	359.311.428.087	-	359.311.428.087	-
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	287.776.054.812	-	287.776.054.812	-
Cộng	691.688.117.180	11.310.507.439	680.377.609.741	691.688.117.180
				11.310.507.439
				680.377.609.741

Giá gốc các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết là giá trị đã được đánh giá lại tại thời điểm chuyển sang công ty Cổ phần.

	31/03/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
b.3) Đầu tư vào đơn vị khác	27.170.823.616	-	27.170.823.616	27.170.823.616
Công ty CP Matexim Hải Phòng	16.169.762.788	-	16.169.762.788	-
Công ty CP Kumba	11.001.060.828	-	11.001.060.828	-
Công ty TNHH Mekong Auto	-	-	-	-
Cộng	27.170.823.616	-	27.170.823.616	27.170.823.616

Giá gốc các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là giá trị đã được đánh giá lại tại thời điểm chuyển sang công ty Cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/03/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	796.460.680.666	284.277.378.725	869.011.309.392	278.596.763.783
Công ty CP Matexim Hải Phòng	95.090.938.535	95.090.938.535	95.090.938.535	95.090.938.535
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	73.400.000.000	71.200.000.000	73.700.000.000	71.500.000.000
Công ty CP Thương mại dịch vụ TCG	394.726.391.144	-	394.726.391.144	-
Các đối tượng khác	233.243.350.987	117.986.440.190	305.493.979.713	112.005.825.248
b) Dài hạn	48.876.150.000	-	48.876.150.000	-
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	4.935.000.000	-	4.935.000.000	-
Công ty TNHH Phát Đại Lâm	43.941.150.000	-	43.941.150.000	-
Cộng	845.336.830.666	284.277.378.725	917.887.459.392	278.596.763.783

c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

4. Trả trước cho người bán

	31/03/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	189.500.127.679	35.223.392.229	143.326.935.621	35.223.392.229
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	189.500.127.679	35.223.392.229	143.326.935.621	35.223.392.229
Công ty TNHH Shandong Tangjun	9.000.000.000	6.300.000.000	9.000.000.000	6.300.000.000
CN Công ty CP Matexim Hải phòng tại Quảng	6.800.000.000	6.800.000.000	6.800.000.000	6.800.000.000
Các đối tượng khác	30.704.953.318	-	15.093.649.357	-
Cộng	236.005.080.997	48.323.392.229	174.220.584.978	48.323.392.229

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

5. Phải thu khác

	31/03/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.626.274.853.894	-	2.608.355.988.707	-
- Phải thu về cổ phần hóa	10.379.296.365	-	10.379.296.365	-
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	133.874.454	-	-	-
- Cổ tức và lãi hỗ trợ vốn	1.221.862.483.123	-	2.345.848.537.134	-
+ Công ty Honda Việt	1.123.635.124.311	-	2.247.270.248.622	-
+ Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	-	-	-	-
+ Công ty CP Matexim Hải Phòng	32.887.947.904	-	32.887.947.904	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

+ Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ	53.196.512.783	-	53.196.512.783	-
+ Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	3.511.092.781	-	3.511.092.781	-
+ Các đối tượng khác	8.631.805.344	-	8.982.735.044	-
- Tạm ứng	1.368.427.328	-	288.544.234	-
- Tạm ứng nghiên cứu đề tài khoa học	21.058.347.908	-	21.058.347.908	-
+ Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	8.478.468.804	-	8.478.468.804	-
+ Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	12.579.879.104	-	12.579.879.104	-
- Phải thu khác	371.472.424.716	-	230.781.263.066	-
+ Lãi dự thu hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	310.775.642.097	-	152.508.522.717	-
+ Viện nghiên cứu thiết kế chế tạo máy nông nghiệp - số liệu bàn giao từ Nhà máy sản Yên Thành	11.630.810.523	-	11.630.810.523	-
+ Chi nhánh Công ty TNHH Mekong AUTO	59.947.000	-	29.843.244.157	-
+ Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	12.490.000.000	-	12.490.000.000	-
+ Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	1.781.285	-	3.607.010	-
+ Các đối tượng khác	36.514.243.811	-	24.305.078.659	-
b) Dài hạn	559.326.083.001	-	571.709.917.292	-
- Phải thu tiền hỗ trợ vốn Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	559.326.083.001	-	570.944.647.292	-
Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ	142.108.000.000	-	144.500.000.000	-
Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ	274.397.837.417	-	274.397.837.417	-
Công ty CP Matexim Hải Phòng	87.845.636.322	-	87.845.636.322	-
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	27.868.346.742	-	27.868.346.742	-
Các đối tượng khác	27.106.262.520	-	36.332.826.811	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	765.270.000	-
Cộng	2.185.600.936.895	-	3.180.065.905.999	-

c) Phải thu khác của các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Hàng hóa	2.048.351.579	2.048.351.579
Tài sản cố định	597.281.949	597.281.949
Cộng	2.645.633.528	2.645.633.528

7. Hàng tồn kho

	31/03/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	1.607.275.340	-	1.908.969.550	-
Nguyên liệu, vật liệu	116.998.853.849	-	120.950.105.152	-
Công cụ, dụng cụ	13.719.501.135	-	13.920.576.866	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	63.443.194.677	-	66.174.479.773	-
Thành phẩm	670.154.127.693	24.986.766.775	675.847.100.273	25.748.527.633
Hàng hóa	219.469.022.673	-	206.344.833.607	-
Hàng gửi bán	487.504.993.276	10.636.409.286	517.206.304.308	10.783.225.408
Cộng	1.572.896.968.643	35.623.176.061	1.602.352.369.529	36.531.753.041

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</i>		
Nhà tập thể nhà máy ô tô VEAM	159.363.000	159.363.000
Dự án "Đầu tư sản xuất máy kéo bốn bánh hạng trung (i)	56.529.995.370	56.529.995.370
Dây truyền xe bus	3.037.342.130	3.037.342.130
Sửa chữa, cải tạo và đầu tư bổ sung khách sạn Veam	304.977.273	304.977.273
Tài sản dở dang dài hạn khác	73.581.241	66.126.700
Cộng	60.105.259.014	60.097.804.473

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP
 Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019

đến 31/03/2019

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Số dư ngày 01/01/2019		568.349.702.812	733.870.128.796	32.610.063.479	5.395.869.315	1.850.800.000	1.342.076.564.402
Mua trong năm		-	216.730.005	-	-	-	216.730.005
Đầu tư XDCB hoàn thành		2.393.330.934	-	-	-	-	2.393.330.934
Tăng khác		-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-	-
Giảm khác		-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2019		570.743.033.746	734.086.858.801	32.610.063.479	5.395.869.315	1.850.800.000	1.344.686.625.341
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2019		187.787.665.693	357.340.681.707	20.059.001.636	4.773.494.786	1.665.314.372	571.626.158.193
Khấu hao trong năm		6.914.252.166	16.695.293.778	1.523.688.271	56.852.865	89.234.130	25.279.321.210
Số dư ngày 31/03/2019		194.701.917.859	374.035.975.485	21.582.689.907	4.830.347.651	1.754.548.502	596.905.479.403
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2019		380.562.037.119	376.529.447.089	12.551.061.843	622.374.529	185.485.628	770.450.406.209
Tại ngày 31/03/2019		376.041.115.887	360.050.883.316	11.027.373.572	565.521.664	96.251.498	747.781.145.938

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.426.867.060 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2019	18.194.506.744	1.571.301.023	84.500.000	19.850.307.767
Mua trong năm	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2019	18.194.506.744	1.571.301.023	84.500.000	19.850.307.767
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2019	-	575.002.029	57.232.062	632.234.091
Khấu hao trong năm	-	61.570.794	1.583.298	63.154.092
Số dư ngày 31/03/2019	-	636.572.823	58.815.360	695.388.183
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2019	18.194.506.744	996.298.994	27.267.938	19.218.073.676
Tại ngày 31/03/2019	18.194.506.744	934.728.200	25.684.640	19.154.919.584

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	01/01/2019	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/03/2019
Nguyên giá	57.450.728.754	-	-	57.450.728.754
Quyền sử dụng đất	32.719.978.499	-	-	32.719.978.499
Cơ sở hạ tầng	24.730.750.255	-	-	24.730.750.255
Giá trị hao mòn lũy kế	17.826.811.679	359.969.490	-	18.186.781.169
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	17.826.811.679	359.969.490	-	18.186.781.169
Giá trị còn lại	39.623.917.075	-	-	39.263.947.585
Quyền sử dụng đất	32.719.978.499	-	-	32.719.978.499
Cơ sở hạ tầng	6.903.938.576	-	359.969.490	6.543.969.086

12. Chi phí trả trước

	Đơn vị tính: VND	
	31/03/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	1.235.756.686	1.873.839.353
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	508.604.714	823.046.358
Các khoản bảo hiểm và lệ phí	381.705.300	610.728.483
Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật, giấy phép công nghệ	289.052.679	382.189.412
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	56.393.993	57.875.100
b) Dài hạn	70.448.699.868	76.197.917.595
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	5.283.854.146	7.125.196.520
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	10.925.609.902	12.716.500.206
Kinh phí bảo trì tòa nhà	958.795.030	1.267.601.607
Chi phí thuê văn phòng	13.591.947.125	13.947.245.255
Chi phí sửa chữa TSCĐ, cải tạo các công trình	3.071.701.444	3.738.413.481
Tiền thuê đất của phòng thí nghiệm Tiên sơn	443.181.813	709.090.905
Tiền thuê đất	9.877.460.807	10.027.313.436
Nâng cấp hệ thống băng thử Eddy-Curent 130 kw	201.250.001	230.000.000
Chi phí hỗ trợ biển hiệu, Showroom cho các đại lý	520.138.878	624.513.872
Chi phí thương hiệu	24.240.978.884	25.010.291.545
Chi phí khác	1.333.781.838	801.750.768
Cộng	71.684.456.554	78.071.756.948

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

13. Phải trả người bán

	31/03/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy NN	1.479.144.000	1.479.144.000	1.479.144.000	1.479.144.000
Công ty cổ phần vận tải và thương mại VEAM	93.765.478	93.765.478	-	-
Veam Korea Corporation	2.229.146.618	2.229.146.618	10.719.061.178	10.719.061.178
Công ty TNHH Thương mại Lộc Xuân	4.876.304.298	4.876.304.298	5.272.930.587	5.272.930.587
Công ty TNHH Hùng Cường	2.166.040.377	2.166.040.377	7.192.870.788	7.192.870.788
Các đối tượng khác	22.064.414.756	22.064.414.756	30.039.058.400	30.039.058.400
Cộng	32.908.815.527	32.908.815.527	54.703.064.953	54.703.064.953

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

14. Người mua trả tiền trước

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Công ty CP Cơ điện Việt Nam	945.560.441	945.560.441
Công ty CP Cơ khí An Giang	548.287.836	500.376.024
Các đối tượng khác	6.481.702.715	6.533.227.653
Cộng	7.975.550.992	7.979.164.118

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/03/2019
	<i>a) Phải nộp</i>			
Thuế GTGT đầu ra	16.415.101.665	6.583.817.077	19.701.472.034	3.297.446.708
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	19.927.054.453	19.927.054.453	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	46.938.735	46.938.735	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	53.137.489.735	53.137.489.735	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.546.518.147	7.537.024.576	12.122.159.959	5.961.382.764
Thuế thu nhập cá nhân	2.584.179.459	3.078.642.188	4.539.446.023	1.123.375.624
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.707.061.798	19.449.000	19.449.000	4.707.061.798
Các loại thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Cộng	34.252.861.069	90.337.415.764	109.501.009.939	15.089.266.894

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Đơn vị tính: VND

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2019
b) Phải thu				
Thuế xuất nhập khẩu	1.171.065.422	571.788.000	113.556.288.000	114.155.565.422
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.220.558.769	-	-	3.220.558.769
Thuế tiêu thụ đặc biệt	138.862.800	138.862.800	-	-
Cộng	4.530.486.991	710.650.800	113.556.288.000	117.376.124.191
16. Chi phí phải trả				
			31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn				
Trích trước chi phí khách hàng thân thiện			3.910.000.000	4.815.000.000
Chi phí phải trả chương trình hỗ trợ bán hàng			-	-
Trích trước chi phí lương tháng 13			-	2.717.603.163
Chi phí hoa hồng, bảo dưỡng, chi phí vận chuyển			11.476.913.701	13.195.423.546
Các khoản trích trước khác			15.834.069.543	16.619.724.023
Cộng			31.220.983.244	37.347.750.732
17. Phải trả khác				
			31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn			46.307.958.659	57.207.528.945
Bảo hiểm xã hội			1.240.160.748	1.386.466.411
Bảo hiểm y tế			1.155.629.229	3.014.256.435
Bảo hiểm thất nghiệp			181.670.570	1.924.610
Phải trả về cổ phần hóa			80.640.694	857.670
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn			11.764.420.622	11.764.420.622
Cổ tức, lợi nhuận phải trả;			26.863.413.320	32.083.409.582
Các khoản phải trả, phải nộp khác.			168.485.901	186.834.201
			4.853.537.575	8.769.359.414
b) Dài hạn				
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn			9.167.607.205	10.794.723.388
			9.167.607.205	10.794.723.388
Cộng			55.475.565.864	68.002.252.333
18. Doanh thu chưa thực hiện				
			31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn				
Doanh thu nhận trước cho thuê mặt bằng			-	2.000.000
Cộng			-	2.000.000
19. Dự phòng phải trả				
			31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn				
Dự phòng tiền lương			2.200.000.000	2.200.000.000
Dự phòng bảo hành sản phẩm			955.039.186	1.334.736.744
Cộng			3.155.039.186	3.534.736.744

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
			Cộng	
Số dư tại ngày 01/01/2018	13.288.000.000.000	522.075.000.640	13.810.075.000.640	
Lãi trong năm trước	-	5.224.454.595.986	5.224.454.595.986	
Chia cổ tức	-	(491.656.000.000)	(491.656.000.000)	
Trích quỹ phúc lợi	-	(14.685.106.915)	(14.685.106.915)	
Trích quỹ khen thưởng người lao động	-	(14.685.106.915)	(14.685.106.915)	
Trích quỹ thưởng người Quản lý	-	(1.048.786.810)	(1.048.786.810)	
Số dư tại ngày 31/12/2018	13.288.000.000.000	5.224.454.595.986	18.512.454.595.986	
Lãi trong kỳ này (từ 01/01/2019 đến 31/03/2019)		28.227.039.939	28.227.039.939	
Chia cổ tức		-	-	
Trích quỹ phúc lợi		-	-	
Trích quỹ khen thưởng người lao động		-	-	
Trích quỹ thưởng người Quản lý		-	-	
Số dư tại ngày 31/03/2019	13.288.000.000.000	5.252.681.635.925	18.540.681.635.925	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Bộ Công thương	11.755.829.660.000	11.755.829.660.000
Các cổ đông khác	1.532.170.340.000	1.532.170.340.000
Cộng	13.288.000.000.000	13.288.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	31/03/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.328.800.000	1.328.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.328.800.000	1.328.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.328.800.000	1.328.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.328.800.000	1.328.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.328.800.000	1.328.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/03/2019	01/01/2019
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
Dollar Mỹ (USD)	1.120.947,33	1.223.749,44
Tiền gửi ngân hàng	1.120.947,33	1.223.749,44

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I/2019 VND	Quý I/2018 VND
<i>a) Doanh thu</i>		
Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	176.408.245.990	842.479.155.255
Cộng	<u>176.408.245.990</u>	<u>842.479.155.255</u>

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý I/2019 VND	Quý I/2018 VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

3. Giá vốn hàng bán

	Quý I/2019 VND	Quý I/2018 VND
Giá vốn bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	221.569.642.557	825.286.608.567
Cộng	<u>221.569.642.557</u>	<u>825.286.608.567</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I/2019 VND	Quý I/2018 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi hỗ trợ vốn	159.826.887.240	12.990.812.908
Lãi bán ngoại tệ	60.950.000	36.910.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	90.813.157	44.542.027
Cộng	<u>159.978.650.397</u>	<u>13.072.264.935</u>

5. Chi phí tài chính

	Quý I/2019 VND	Quý I/2018 VND
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	21.820.815.692	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	47.227.281
Cộng	<u>21.820.815.692</u>	<u>47.227.281</u>

6. Thu nhập khác

	Quý I/2019 VND	Quý I/2018 VND
ISEKI khuyến mãi doanh số bán hàng	-	589.638.000
Hoàn thuế NK xe Gaz đã tái xuất.	182.677.624	-
Thu tiền đền bù, bồi thường thiệt hại, phạt vi phạm hợp đồng	48.990.764	128.810.999
Thu nhập khác	6.196.110	27.062.274
Cộng	<u>237.864.498</u>	<u>745.511.273</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

7. Chi phí khác

	Quý I/2019 VND	Quý I/2018 VND
Phạt vi phạm hành chính và lĩnh vực thuế	39.973.001	6.000.000
Chi phí khấu hao Tài sản không sử dụng	2.441.780.673	-
Các khoản chi phí khác	9.781.219	154.591.207
Cộng	2.491.534.893	160.591.207

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I/2019 VND	Quý I/2018 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	11.287.322.543	18.676.268.625
Chi phí nhân viên	2.023.710.541	1.886.258.422
Chi phí vật liệu, bao bì	1.009.933.231	2.525.596.835
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	16.630.036	69.448.019
Chi phí khấu hao TSCĐ	274.887.975	129.209.298
Chi phí bảo hành	341.547.691	496.919.511
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.782.973.886	6.839.811.971
Chi phí bằng tiền khác	3.837.639.183	6.729.024.569
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	43.691.380.685	41.990.262.844
Chi phí nhân viên quản lý	18.835.284.816	15.769.664.190
Chi phí vật liệu quản lý	1.672.790.468	2.152.673.928
Chi phí đồ dùng văn phòng	98.582.307	191.249.446
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	4.794.118.942	5.632.018.750
Thuế, phí và lệ phí	21.140.302	108.218.541
Chi phí dự phòng	5.402.533.272	2.307.833.745
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.338.893.451	3.955.008.003
Chi phí bằng tiền khác	9.528.037.127	11.873.596.241
Cộng	54.978.703.228	60.666.531.469

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý I/2019 VND	Quý I/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	87.438.950.777	793.017.469.697
Chi phí nhân công	32.276.238.898	28.474.114.979
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.659.749.338	21.621.329.538
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.997.599.908	19.406.422.220
Chi phí bằng tiền khác	18.823.210.897	18.200.993.721
Cộng	180.195.749.818	880.720.330.155

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I/2019 VND	Quý I/2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	35.764.064.515	(29.864.027.061)
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.921.058.367	6.000.000
Các khoản điều chỉnh khác (nếu có)	-	-
Lỗi được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	37.685.122.882	(29.858.027.061)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.537.024.576	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.537.024.576	-

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu thì trường hợp Công ty mẹ - Tổng Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Công ty mẹ - Tổng Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

VII. Những thông tin khác

1- Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty CP Cơ khí chính xác số 1
Công ty CP Cơ khí Phở Yên
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM
Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ
Công ty CP Phụ tùng máy số 1
Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam
Viện Công nghệ
Veam Korea Corporation
Công ty CP Cơ khí Vinh
Công ty CP Nakycó
Công ty CP Cơ khí An Giang
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ
Công ty Honda Việt Nam
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam
Công ty TNHH Mekong Auto
Công ty CP Kumba
Công ty CP Matexim Hải Phòng

Mối quan hệ

Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Đầu tư dài hạn khác
Đầu tư dài hạn khác
Đầu tư dài hạn khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

2- Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

	Quý I/2019 VND	Quý I/2018 VND
Mua hàng	23.024.284.201	16.910.508.947
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	5.432.372	331.278.869
Công ty Cổ phần Nakycos	660.512.992	
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	-	38.590.909
Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp	-	44.200.000
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	20.954.851.900	16.400.827.800
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	-	15.218.181
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	527.307.604	
Công ty CP Matexim Hải Phòng	-	14.919.908
Veam Korea Corporation	-	32.635.280
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	876.179.333	32.838.000
Bán hàng	40.632.837.811	714.359.408.771
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	25.695.048.787	4.110.177.149
Công ty TNHH MTV cơ khí Long Xuyên	-	586.380.364
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	1.393.468.838	158.954.546
Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp	472.585.212	47.778.141
Công ty CP Cơ khí An Giang	61.678.204	111.061.599
Công ty Cơ khí Chính xác số 1	12.995.056.770	21.895.398.856
Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ (MATEXIM HN)	-	237.638.568.905
Công ty CP Matexim Hải Phòng	-	449.762.504.666
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại Hà Nội	-	32.727.273
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại TP. Hồ Chí Minh	15.000.000	15.000.000
Công ty CP Cơ khí Vinh	-	857.272
Lãi hỗ trợ vốn	394.257.601	762.146.446
Công ty Cơ khí Chính xác số 1	34.041.096	50.000.000
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	59.794.521	92.500.000
Công ty CP Cơ khí Phố Yên	-	250.000.000
Công ty CP Cơ khí Vinh	104.448.555	105.899.229
Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	-	67.500.000
Công ty CP Cơ khí An Giang	147.945.205	175.000.000
Công ty CP NAKYCO	48.028.224	20.136.106
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	-	1.111.111
*) Số dư với các bên liên quan	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	315.842.897.082	320.870.241.163
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	16.251.942.173	21.437.449.929
Công ty CP Nakycos	1.887.440.287	2.210.499.976
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	73.400.000.000	73.700.000.000
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	68.623.651.681	68.673.359.722
Công ty CP Matexim Hải Phòng	95.090.938.535	95.090.938.535
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại Hà Nội	338.000.000	338.000.000
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại TP HCM	82.500.000	66.000.000
Chi nhánh Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ tại Đà Nẵng	13.205.936.501	13.205.936.501
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	23.000.000.000	23.000.000.000
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	2.824.640.000	2.824.640.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	875.920.500	875.920.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Công ty CP Cơ khí An Giang	-	32.670.000
Công ty CP cơ khí Vinh	5.967.364.958	5.967.364.958
Công ty CP cơ khí chính xác số 1	14.294.562.447	13.447.461.042
Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	4.935.000.000	4.935.000.000
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	4.935.000.000	4.935.000.000
Trả trước cho người bán	196.370.127.679	150.246.001.311
Chi nhánh Công ty Matexim Hải Phòng tại Quảng Ninh	6.800.000.000	6.800.000.000
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	189.500.127.679	143.326.935.621
Công ty CP NAKYKO	70.000.000	70.000.000
Công ty CP Vận tải & Thương mại VEAM	-	49.065.690
Phải thu khác		
Các khoản phải thu tiền hỗ trợ vốn	559.326.083.001	570.944.647.292
Công ty CP Cơ khí Chính xác số 1	-	3.500.000.000
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	5.750.000.000	6.250.000.000
Công ty CP Vận tải & Thương mại VEAM	142.108.000.000	144.500.000.000
Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ	274.397.837.417	274.397.837.417
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	27.868.346.742	27.868.346.742
Công ty CP Cơ khí Vinh	8.471.938.310	8.471.938.310
Công ty CP NAKYCO	884.324.210	6.110.888.501
Công ty CP Cơ khí An Giang	12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty CP Matexim Hải Phòng	87.845.636.322	87.845.636.322
Cổ tức và lãi hỗ trợ vốn	1.221.862.483.123	2.345.848.537.134
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	1.864.922.510	1.805.127.989
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	3.511.092.781	3.511.092.781
Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ	53.196.512.783	53.196.512.783
Viện Công nghệ	1.050.000.000	1.200.000.000
Công ty CP Cơ khí Vinh	2.773.588.239	2.669.139.684
Công ty CP NAKYCO	1.843.294.595	2.208.467.371
Công ty CP Cơ khí An Giang	1.100.000.000	1.100.000.000
Công ty Honda Việt Nam	1.123.635.124.311	2.247.270.248.622
Công ty CP Matexim Hải Phòng	32.887.947.904	32.887.947.904
Tạm ứng nghiên cứu đề tài khoa học	21.058.347.908	21.058.347.908
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	12.579.879.104	12.579.879.104
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	8.478.468.804	8.478.468.804
Phải thu khác	153.292.237	29.946.501.227
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	1.781.285	3.607.010
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong AUTO	59.947.000	29.843.244.157
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	37.104.104	37.104.104
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại Hà Nội	48.168.548	48.168.548
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại TP. Hồ Chí Minh	6.291.300	14.377.408

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)


(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Phải trả người bán	3.802.056.096	12.943.467.067
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	-	114.441.888
Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp	1.479.144.000	1.479.144.000
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	-	630.820.001
Veam Korea Corporation	2.229.146.618	10.719.061.178
Công ty CP vận tải và thương mại VEAM	93.765.478	-
Người mua trả tiền trước	548.287.836	500.376.024
Công ty CP Cơ khí An Giang	548.287.836	500.376.024
Phải trả khác	365.541.000	365.541.000
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	365.541.000	365.541.000

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2019

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Hồng

Phụ trách kế toán


Hoàng Văn Lãm

Quyền Tổng giám đốc



Ngô Văn Tuyền

